

Bản khai báo nhận con nuôi
(입양신고서)

(Ngày tháng năm)

※ Đọc kỹ hướng dẫn ở trang sau, rồi điền dấu “○” vào hạng mục thích hợp.

Phân loại 구분		Cha nuôi 양부				Mẹ nuôi 양모			
① Cha mẹ nuôi 양친	Họ tên 성명	Tiếng Hàn 한글		Nguồn gốc họ tộc (Chữ Hán) (한자)		Tiếng Hàn 한글		Nguồn gốc họ tộc (Chữ Hán) (한자)	
		Chữ Hán 한자		Ngày tháng năm sinh 출생년월일		Chữ Hán 한자		Ngày tháng năm sinh 출생년월일	
	Số chứng minh nhân dân 주민등록번호			-	Số chứng minh nhân dân 주민등록번호			-	
	Nguyên quán 등록기준지								
	Địa chỉ 주소								
② Con nuôi 양자	Họ tên 성명	Tiếng Hàn 한글		Nguồn gốc họ tộc (Chữ Hán) (한자)		Số chứng minh nhân dân 주민등록번호		-	
		Chữ Hán 한자		Giới tính 성별	1 Nam 남 2 Nữ 여	Ngày tháng năm sinh 출생년월일			
	Nguyên quán 등록기준지								
	Địa chỉ 주소								
③ Cha mẹ ruột của con nuôi 양자의 친생부모		Cha 부	Họ tên 성명	Nguyên quán 등록기준지					
				Số chứng minh nhân dân 주민등록번호		-			
		Mẹ 모	Họ tên 성명	Nguyên quán 등록기준지					
				Số chứng minh nhân dân 주민등록번호		-			
④ Chi tiết khác 기타사항									
⑤ Tòa án cấp phép nhận con nuôi 입양허가법원					Ngày cho phép 허가일자		Ngày tháng năm 년 월 일		
⑥ Người đồng ý 동의자	Cha 부	Họ tên 성명	Đóng dấu hoặc ký tên 인 또는 서명						
	Mẹ 모	Họ tên 성명	Đóng dấu hoặc ký tên 인 또는 서명						
	Tòa án phán quyết thay đổi sự đồng ý của cha mẹ 부모 동의를 갈음하는 심판 법원					Ngày phán quyết 심판일자		Ngày tháng năm 년 월 일	
	Lý do không thể nhận sự đồng ý của cha mẹ 부모의 동의를 받을 수 없는 사유								
	Cả hai vợ/ chồng 양자의 배우자		Đóng dấu hoặc ký tên 인 또는 서명			Số chứng minh nhân dân 주민등록번호		-	

⑦ Người khai báo sơ ng i	Cha nuôi 양부	Đóng dấu hoặc ký tên 인 또는 서명		Điện thoại 전화		
				e-mail 이메일		
	Mẹ nuôi 양모	Đóng dấu hoặc ký tên 인 또는 서명		Điện thoại 전화		
				e-mail 이메일		
	Con nuôi 양자	Đóng dấu hoặc ký tên 인 또는 서명		Điện thoại 전화		
				e-mail 이메일		
	Người đại diện hợp pháp 법정대리인	① Cha mẹ 부모	Cha 부	Đóng dấu hoặc ký tên 인 또는 서명	Điện thoại 전화	
			Mẹ 모		Đóng dấu hoặc ký tên 인 또는 서명	Điện thoại 전화
		② Người giám hộ 후견인		Đóng dấu hoặc ký tên 인 또는 서명	Điện thoại 전화	
					e-mail 이메일	
		② Người giám hộ 후견인		Đóng dấu hoặc ký tên 인 또는 서명	Điện thoại 전화	
					e-mail 이메일	
⑧ Sự tham dự của người khai báo sơ ng i 출석여부		① Cha nuôi 양부 ② Mẹ nuôi 양모 ③ Con nuôi 양자 ④ Người đại diện hợp pháp 법정대리인 (① Cha 부 ② Mẹ 모 ③ Người giám hộ 후견인)				
⑨ Người nộp 제출인	Họ tên 성명		Số chứng minh nhân dân 주민등록번호	-		

Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

※ Nguyên quán : Trường hợp cha mẹ hoặc con nuôi là người nước ngoài thì điền quốc tịch vào.

※ 등록기준지 : 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.

※ Số chứng minh nhân dân : Trường hợp người đó là người nước ngoài, thì hãy viết số đăng ký người nước ngoài (số đăng ký nội trú trong nước hoặc ngày tháng năm sinh).

※ 주민등록번호 : 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.

Mục① mục② : Theo khoản 2 điều 25 của Luật nếu đã ghi ở mục số chứng minh nhân dân thì có thể lược bỏ ngày tháng năm sinh.

①란 및 ②란 : 법 제25조제2항에 따라 주민등록번호란에 주민등록번호를 기재한 때에는 출생연월일의 기재를 생략할 수 있습니다.

Mục④ : Cần ghi rõ ràng các chi tiết dưới đây và các nội dung ghi trong bản đăng ký quan hệ gia đình, đặc biệt là những phần cần thiết.

- Trong trường hợp người con nuôi dưới 13 tuổi, thì người đại diện hợp pháp thay thế người con nuôi đồng ý nhận nuôi và phải ghi rõ lý do.

- Theo khoản 3 điều 869 của Luật dân sự nếu tòa án gia đình cho phép nhận con nuôi mà không có sự chấp thuận của người đại diện hợp pháp thì phải ghi lý do.

④란 : 양자가 될 자가 성년자로서 부모의 동의서를 첨부하지 아니한 경우

- 부모의 동의에 갈음하는 가정법원의 심판서 또는 부모의 소재를 알 수 없는 등의 사유로 동의를 받을 수 없음을 소명하는 자료(예시 : 주민등록 말소·거주불명 등본)

- 민법 제 869조제3항에 따라 가정법원이 법정대리인의 승낙없이 입양을 허가한 경우에는 그 사유

Mục⑤ : Nếu người được nhận làm con nuôi là trẻ vị thành niên hoặc người được giám hộ cho vị thành niên thì cần phải có sự đồng ý của người đại diện hợp pháp, và phải ghi rõ vào mục tòa án cấp phép và ngày cho phép.

⑤란 : 양자가 될 사람이 미성년자이거나, 피성년후견인이 입양을 하거나 양자가 되는 경우에는 가정법원의 허가를 받아야 하고, 이 경우 입양허가법원 및 허가일자 를 기재합니다.

Mục⑥ : Mục người đồng ý ghi theo hướng dẫn dưới đây.

- Nếu bạn nhận được giấy phép nhận con nuôi từ tòa án gia đình thì không cần ghi mục người đồng ý.

- Nếu người được nhận làm con nuôi là người đã thành niên thì phải được sự đồng ý của cha mẹ. Nếu không có lý do đồng ý chính đáng của cha mẹ thì phải nhận phán quyết của tòa án gia đình.

Tuy nhiên, nếu không thể nhận được sự đồng ý vì những lý do như cha mẹ không biết ở đâu thì phải ghi rõ lý do.

- Khi vợ hoặc chồng nhận con nuôi thì phải được sự đồng ý của bên kia.

⑥란 : 동의자란의 기재요령은 다음과 같습니다.

- 가정법원의 입양허가를 받은 경우 동의자란은 기재하지 않습니다.

- 양자가 될 사람이 성년인 경우에는 부모의 동의를 받아야 하고, 부모가 정당한 이유없이 동의를 거부하는 경우에는 그에 갈음하는 가정법원의 심판을 받아야 합니다. 다만 부모의 소재를 알 수 없는 등의 사유로 동의를 받을 수 없는 경우에는 그 사유를 기재합니다.

- 배우자 있는 자가 양자가 될 때에는 다른 한쪽의 동의를 받아야 합니다.

Mục⑦ : Trong cột nhận con nuôi, người được nhận làm con nuôi phải ghi tên (hoặc ký tên), tuy nhiên, nếu người nhận con nuôi dưới 13 tuổi thì không ghi vào mục con nuôi mà người đại diện hợp pháp phải đánh 'dấu O' vào mục người đại diện hợp pháp sau đó ghi tên (hoặc ký tên). Nhưng mà, theo pháp luật khoản 3 Điều 869 của luật Dân sự, trường hợp Tòa án Gia đình cho phép nhận con nuôi mà không có sự đồng ý của người đại diện thì không cần ghi vào mục người đại diện hợp pháp.

⑦란 : 양자란에는 양자가 될 자가 기명날인(또는 서명)하며, 다만 양자가 될 자가 13세 미만인 때에는 양자란에는 기재하지 않고 법정대리인이 법정대리인란의 해당 항목번호에 '영표○'으로 표시한 후 기명날인(또는 서명)합니다.

그러나 민법 제869조제3항에 따라 가정법원이 법정대리인의 승낙없이 입양을 허가한 경우에는 법정대리인란을 기재하지 않습니다.

Mục⑨ : Ghi họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp đơn (trường hợp người nộp đơn không phải là người viết đơn khai báo thì phải ghi). [nhân viên công chức phụ trách tiếp nhận hồ sơ phải đối chiếu chứng minh thư]

⑨란 : 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다.

[접수담당공무원은 신분증과 대조]

HỒ sơ kèm theo 첨부서류

※ Mục 1 phía dưới được bỏ qua nếu nội dung có thể được xác minh bằng phương thức điện tử tại Phòng Đăng ký Quan hệ Gia đình.

※ 아래 1항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.

1. Giấy xác nhận cơ bản về sổ đăng ký quan hệ gia đình của bên nhận con nuôi và giấy chứng nhận quan hệ gia đình và giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi mỗi loại 1 tờ.
1. 입양당사자의 가족관계등록부의 기본증명서, 가족관계증명서 및 입양관계증명서 각 1통.
2. Bản sao có chứng thực về sự cho phép nhận con nuôi của Tòa án Gia đình và giấy chứng nhận xác nhận mỗi loại 1 tờ (trong trường hợp người nhận con nuôi là trẻ vị thành niên hoặc nhận nuôi trẻ vị thành niên có người giám hộ hoặc người đã được nhận nuôi).
2. 입양에 대한 가정법원의 허가서 등본 및 확정증명서 각 1부(양자가 될 사람이 미성년자이거나, 피성년후견인이 입양을 하거나 양자가 되는 경우).
3. 1 tờ đồng ý nhận con nuôi (trường hợp phải có sự đồng ý của cha mẹ hoặc vợ / chồng đối với việc nhận con nuôi, ngoại trừ trường hợp người đồng ý ghi tên và số đăng ký cư trú của mình vào mục “người đồng ý” của đơn khai báo nhận con nuôi và ký tên hoặc đóng dấu).
3. 입양동의서 1부(입양에 대하여 부모 또는 배우자의 동의가 필요한 경우, 다만 동의한 사람이 입양 신고서의 “동의자”란에 성명과 주민등록번호를 기재하고 서명 또는 날인한 때에는 제외).
4. Trường hợp đưa trẻ được nhận làm con nuôi đã trưởng thành thì không cần kèm theo giấy đồng ý của cha mẹ
 - Trường hợp có đơn phán quyết từ Tòa án Gia đình thay cho sự đồng ý của cha mẹ hoặc tài liệu nói rằng không thể có được sự đồng ý vì những lý do như không rõ nơi ở của cha mẹ (Ví dụ: bản sao hủy đăng ký cư trú nơi cư trú xác định không rõ)
4. 양자가 될 자가 성년자로서 부모의 동의서를 첨부하지 아니한 경우
 - 부모의 동의에 갈음하는 가정법원의 심판서 또는 부모의 소재를 알 수 없는 등의 사유로 동의를 받을 수 없음을 소명하는 자료(예시 : 주민등록 말소·거주불명 등본)
5. Trường hợp bản thân là người nước ngoài
 - Việc nhận con nuôi theo phương pháp Hàn Quốc : Bản sao chứng minh quốc tịch (Hộ chiếu hoặc giấy chứng nhận người nước ngoài)
 - Việc nhận con nuôi theo phương pháp nước ngoài : 1 tờ bản sao giấy chứng nhận con nuôi và 1 tờ bản sao của giấy chứng nhận quốc tịch (Hộ chiếu hoặc giấy chứng nhận người nước ngoài)
5. 사건본인이 외국인인 경우
 - 한국 방식에 의한 입양: 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본
 - 외국 방식에 의한 입양: 입양증서 등본 1부 및 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 1부

6. Trường hợp người được nhận làm con nuôi là người nước ngoài, mà luật pháp nước sở tại của đứa trẻ yêu cầu sự đồng ý của đứa trẻ hoặc bên thứ ba, v.v. để thiết lập hành vi tình trạng liên quan, thì cần đáp ứng các giấy tờ chứng minh theo yêu cầu.

6. 양자가 될 자가 외국인인 경우, 그 자녀의 본국법이 해당 신분행위의 성립에 자녀 또는 제3자의 승낙이나 동의 등을 요건으로 하는 경우에는 그 요건을 갖추었음을 증명하는 서면.

7. Theo xác minh nhận dạng [theo số 443 của hồ sơ đăng ký quan hệ gia đình]

① khai báo nhận con nuôi chung

- Trường hợp tham gia khai báo : Giấy chứng minh thư của những người khai báo
- Trường hợp người khai báo không tham dự và tham dự là người nộp đơn : Giấy chứng nhận nhân thân của người nộp và giấy chứng nhận nhân thân của tất cả người khai báo hoặc giấy chứng nhận chữ ký hoặc con dấu có công chứng của người nộp. (không có giấy chứng minh thư của người khai báo thì chữ kí của người khai báo trong giấy khai báo phải được công chứng, trường hợp trong giấy khai báo là ngày đóng dấu thì cần chứng minh con dấu).
- Trong trường hợp gửi thư: giấy chứng minh chữ ký hoặc giấy chứng minh con dấu của tất cả người khai báo (khi ký khai báo, trường hợp là chữ kí thì công chứng chữ ký , trường hợp đóng dấu thì cần giấy chứng nhận con dấu)

7. 신분확인[가족관계등록예규 제443호에 의함]

① 일반적인 입양신고

- 신고인이 출석한 경우 : 신고인 모두의 신분증명서
- 신고인 불출석, 제출인 출석의 경우 : 제출인의 신분증명서 및 신고인 모두의 신분증명서 또는 서명공증 또는 인감증명서(신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우는 인감증명)
- 우편제출의 경우 : 신고인 모두의 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서)

② Khai báo nhận con nuôi theo cách tường trình (bao gồm cả việc nhận con nuôi bằng bản sao có chứng thực)

- Trường hợp người khai báo tham dự : Giấy chứng nhận bản thân
- Trường hợp người nộp đơn tham dự: Giấy chứng nhận bản thân của người nộp đơn khai báo.
- ※ Nếu người khai báo là người giám hộ người thành niên, ngoài các tài liệu ② ở khoản 7, còn phải đính kèm giấy tờ xác nhận tư cách của người giám hộ người thành niên.
- ※ Trong trường hợp nhận con nuôi dưới 13 tuổi thì việc có mặt của người đại diện theo pháp luật hoặc xuất trình giấy tờ tùy thân hoặc con dấu đóng dấu có thể được coi là việc xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc đính kèm giấy chứng nhận con dấu thì xuất trình chứng minh nhân dân của người khai báo hoặc có thể kèm theo giấy xác nhận con dấu.

② 보고적인 입양신고(증서등본에 의한 입양 포함)

- 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서
- 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서
- 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본
- ※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 7항의 ② 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.
- ※ 양자가 13세 미만인 입양에 있어서 법정대리인의 출석 또는 신분증명서의 제시가 있거나 인감증명서의 첨부가 있으면 신고인의 신분증명서 제시 또는 인감증명서의 첨부가 있는 것으로 볼 수 있습니다.

Bản khai báo nhận con nuôi

(입양신고서)

① Cha mẹ nuôi (bố nuôi /mẹ nuôi). 양친 (양부/양모)

- Cha mẹ nuôi (cha nuôi /mẹ nuôi) ghi họ tên bằng chữ Hàn Quốc và chữ Hán (양친(양부/양모)의 성명을 한글과 한자로 쓰세요.)
- Cha mẹ nuôi (cha nuôi /mẹ nuôi) ghi nguồn gốc họ tộc bằng chữ hán (양친(양부/양모)의 본을 한자로 쓰세요.)
- Cha mẹ nuôi (cha nuôi /mẹ nuôi) ngày, tháng, năm, sinh. (양친(양부/양모)의 출생연월일을 쓰세요.)
- Cha mẹ nuôi (cha nuôi /mẹ nuôi)số chứng minh nhân dân. (양친(양부/양모)의 주민등록번호를 쓰세요.)
- Cha mẹ nuôi (cha nuôi /mẹ nuôi) nguyên quán và địa chỉ (양친(양부/양모)의 등록기준지와 주소를 쓰세요.)

② Con nuôi. (양자)

- Họ tên của con nuôi ghi bằng chữ Hàn Quốc và chữ Hán (양자의 성명을 한글과 한자로 쓰세요.)
- Ghi nguồn gốc họ tộc của con nuôi bằng chữ Hán(양자의 본을 한자로 쓰세요.)
- Ghi số chứng minh nhân dân của con nuôi. (양자의 주민등록번호를 쓰세요.)
- Ghi giới tính của con nuôi 1)nam 2)nữ (양자의 성별에 체크하세요 1)남자 2)여자)
- Ghi ngày ,tháng ,năm ,sinh của con nuôi (양 자의 출생연월일을 쓰세요.)
- Ghi nguyên quán và địa chỉ của con nuôi (양자의 등록기준지와 주소를 쓰세요.)

③ Cha mẹ ruột của con nuôi (cha /mẹ). 양자의 친생부모(부/모)

- Ghi họ tên của cha mẹ ruột (cha/mẹ). (친생부모(부/모)의 성명을 쓰세요)
- Ghi nguyên quán của cha mẹ ruột (cha /mẹ) (친생부모(부/모)의 등록기준지를 쓰세요)
- số chứng minh nhân dân của cha mẹ ruột (cha /mẹ) (친생부모(부/모)의 주민등록번호를 쓰세요)

4. Khác. (기타)

⑤ 입양허가법원

- Ghi tòa án cấp phép và ngày cho phép nhận con nuôi. (입양허가법원과 허가일자를 쓰세요)

⑥ Người đồng ý (동의자)

- Ghi họ tên và kí tên đóng dấu của cha mẹ (부모의 성명을 쓰고 기명날인 하세요)
- Ghi ngày phán quyết và ngày phán quyết thay đổi sự đồng ý của cha mẹ.
(부모 동의를 갈음하는 심판법원과 심판일자를 쓰세요)
- Ghi lí do không thể nhận sự đồng ý của cha mẹ.
(부모 동의를 받을 수 없는 사유를 쓰세요)
- Ghi họ tên, ký tên và đóng dấu của vợ chồng.
(양자의 배우자 성명을 쓰고 기명날인 하세요)
- Ghi số chứng minh nhân dân của vợ và chồng. (양자의 배우자 주민등록번호를 쓰세요)

⑦ Người khai báo (신고인)

- Ghi họ tên ,ký tên và đóng dấu của cha mẹ nuôi.
(양부와 양모의 성명을 쓰고 기명날인 하세요)
- Ghi địa chỉ ,số điện thoại, e-emil của cha mẹ nuôi.
(양부와 양모의 전화번호와 이메일주소를 쓰세요)
- Ghi họ tên, chữ ký và đóng dấu của con nuôi
(양자의 성명을 쓰고 기명날인 하세요)
- Ghi địa chỉ số điện thoại và e-emil của con nuôi.
(양자의 전화번호와 이메일주소를 쓰세요)
- Người đại diện hợp pháp (법정대리인)

Ghi họ tên, kí tên và đóng dấu của người đại diện hợp pháp.

(부모의 성명을 쓰고 기명날인 하세요)

Ghi địa chỉ, số điện thoại và e-emil của cha mẹ.

(부모의 전화번호와 이메일주소를 쓰세요)

Ghi họ tên, kí tên và đóng dấu của người giám hộ.

(후견인의 성명을 쓰고 기명날인 하세요)

⑧ Sự tham dự của người khai báo (신고인 출석여부)

- Ghi người khai báo có mặt tham dự hay không
신고인 출석여부란에 체크하여 주세요

⑨ Người nộp (제출자)

- Ghi họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp
(제출자의 성명과 주민등록번호를 쓰세요.)